

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ TRUYỀN THÔNG VIREACH VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ TRUYỀN THÔNG VIREACH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIREACH VIETNAM MEDIA AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIREACH MEDIA JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110386211

3. Ngày thành lập: 14/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 21, Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0889844869

Fax:

Email: vireachmedia@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới hàng hóa (Loại trừ Đấu giá và loại nhà nước cấm)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ y tế - Kinh doanh dược	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng, quặng uranium và thorium);	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124

42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
61.	Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)	0220
62.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
63.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
64.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
65.	Khai thác thủy sản biển	0311
66.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
67.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
68.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
69.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
70.	Khai thác và thu gom than non	0520
71.	Khai thác dầu thô	0610
72.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
73.	Khai thác quặng sắt	0710
74.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
75.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230(Chính)
76.	Dịch vụ đóng gói	8292
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

78.	Giáo dục nhà trẻ	8511
79.	Giáo dục mẫu giáo	8512
80.	Giáo dục tiểu học	8521
81.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
82.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
83.	Đào tạo sơ cấp	8531
84.	Đào tạo trung cấp	8532
85.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
86.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
87.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
88.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
89.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: - Phòng khám đa khoa - Phòng khám nội tổng hợp; - Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nhi và chuyên khoa khác thuộc hệ nội; - Phòng khám chuyên khoa tai - mũi - họng - Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ - Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ - Phòng khám chuyên khoa răng - hàm - mặt	8620
90.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập	9000
91.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
92.	Hoạt động thể thao khác Chi tiết: - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao; - Hoạt động của các nhà tổ chức các sự kiện thể thao	9319
93.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
94.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
95.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
96.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
97.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
98.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
99.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
100.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
101.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

102.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người - Dịch vụ tắm hơi và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự	9610
103.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
104.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
105.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
106.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
107.	Lập trình máy vi tính	6201
108.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
109.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
110.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
111.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
112.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
113.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
114.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
115.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	7020

116.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động đo đạc và bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Khảo sát xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng; - Kiểm định xây dựng; - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp;	7110
117.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
118.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
119.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
120.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
121.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
122.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
123.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
124.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
125.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
126.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
127.	Hoạt động nhiếp ảnh Loại trừ hoạt động báo chí	7420
128.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
129.	Hoạt động thú y	7500
130.	Cho thuê xe có động cơ	7710
131.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
132.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
133.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4719

134.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
135.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
136.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
137.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
138.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
139.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
140.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
141.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
142.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
143.	Khai thác muối	0893
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
146.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
147.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
148.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
149.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
150.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
151.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
152.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
153.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
154.	Sản xuất đường	1072
155.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
156.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
157.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
158.	Sản xuất chè	1076
159.	Sản xuất cà phê	1077
160.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
161.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
162.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
163.	Sản xuất rượu vang	1102
164.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
165.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
166.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
167.	Sản xuất sợi	1311
168.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
169.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
170.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
171.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392

172.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
173.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
174.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
175.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
176.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
177.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
178.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
179.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
180.	Sản xuất giày, dép	1520
181.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
182.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
183.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
184.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
185.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
186.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
187.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
188.	In ấn	1811
189.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
190.	Sao chép bản ghi các loại	1820
191.	Sản xuất than cốc	1910
192.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
193.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
194.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón	2012
195.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
196.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2021
197.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
198.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm	2023
199.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
200.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
201.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dược liệu cơ bản và các chế phẩm dược, sản xuất sản phẩm thuốc và hóa dược	2100
202.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211

203.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
204.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
205.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
206.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
207.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
208.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
209.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
210.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
211.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
212.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
213.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
214.	Đúc sắt, thép	2431
215.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
216.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
217.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
218.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
219.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
220.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
221.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
222.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Loại trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
223.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
224.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
225.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
226.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
227.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
228.	Sản xuất đồng hồ	2652
229.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
230.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
231.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
232.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
233.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
234.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731

235.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
236.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
237.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
238.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
239.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
240.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
241.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
242.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
243.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
244.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
245.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
246.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
247.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
248.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
249.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
250.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
251.	Sản xuất máy luyện kim	2823
252.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
253.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
254.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
255.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
256.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
257.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
258.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
259.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
260.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
261.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
262.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
263.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
264.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789

265.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
266.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
267.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
268.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
269.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
270.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
271.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch - Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông	5021
272.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
273.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
274.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
275.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
276.	Bốc xếp hàng hóa	5224
277.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
278.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Loại trừ các dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không và hoa tiêu)	5229
279.	Bưu chính	5310
280.	Chuyển phát	5320
281.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
282.	Cơ sở lưu trú khác	5590

283.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
284.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
285.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
286.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5630
287.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
288.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ phát sóng); Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video. (trừ thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện phim ảnh). Loại trừ Hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị.	5911
289.	Hoạt động hậu kỳ (Không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5912
290.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất chương trình truyền hình) Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (Không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5913
291.	Hoạt động chiếu phim (trừ loại Nhà nước cấm)	5914
292.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản)	5920

293.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông; - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; - Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không gắn hạ tầng mạng); Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất bao gồm: dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ nhắn tin; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ hội nghị truyền hình; dịch vụ kênh thuê riêng; dịch vụ kết nối Internet - Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông;	6190
294.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
295.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
296.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
297.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
298.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
299.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
300.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
301.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
302.	Đại lý du lịch	7911
303.	Điều hành tua du lịch	7912
304.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
305.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
306.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
307.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
308.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
309.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (Trừ các dịch vụ: Kế toán, bảo vệ, bưu chính)	8211
310.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
311.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
312.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
313.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
314.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
315.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
316.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

317.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
318.	Sản xuất nhạc cụ	3220
319.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
320.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
321.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	3250
322.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
323.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
324.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
325.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
326.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
327.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
328.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
329.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
330.	Sản xuất điện	3511
331.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
332.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
333.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
334.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
335.	Thu gom rác thải độc hại	3812
336.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
337.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
338.	Tái chế phế liệu	3830
339.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
340.	Xây dựng nhà để ở	4101
341.	Xây dựng nhà không để ở	4102
342.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
343.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
344.	Xây dựng công trình điện	4221
345.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
346.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
347.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
348.	Xây dựng công trình thủy	4291
349.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
350.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
351.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

352.	Phá dỡ (không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)	4311
353.	Chuẩn bị mặt bằng (không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)	4312
354.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
355.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
356.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
357.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
358.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
359.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
360.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
361.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
362.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
363.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
364.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
365.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
366.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thuốc - Bán lẻ trang thiết bị y tế - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
367.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ PHƯƠNG CHI	Phòng 302 – D3, Khu tập thể D3, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	275.000	2.750.000.000	55,000	0011880073 95	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	275.000	2.750.000.000	55,000		
2	BÙI MẠNH HÀ	Căn số 906 Chung cư Him Lam, Đường Thạch Bàn, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	20,000	0370810028 11	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	20,000		

3	LÊ VĂN DŨNG	Khối 8, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	125.000	1.250.000.000	25,000	186720433
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	125.000	1.250.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ PHƯƠNG CHI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001188007395

Ngày cấp: 25/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 302 – D3, Khu tập thể D3, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 302 – D3, Khu tập thể D3, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội